

Số: 124/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Công văn số 358/BDTTG-VPQGDTMN ngày 16/4/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát cụ thể để báo cáo kết quả thực hiện; trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn số 547/SDTTG-CS ngày 19/5/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC; TỶ LỆ HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO; TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH, QUỐC PHÒNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH

1. Đặc điểm dân số, dân tộc; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo.

- Dân số, dân tộc: Dân số khu vực miền núi là 253.520 khẩu/66.546 hộ; số dân tộc thiểu số là 202.391 khẩu/53.032 hộ, chiếm 79,7% tổng dân số khu vực miền núi.

- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh: có 61 xã (gồm: 06 xã khu vực I, 03 xã khu vực II, 52 xã khu vực III)¹ và 241 thôn ĐBKK (gồm: 235 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III, 03 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II, 01 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I và 02 thôn ĐBKK thuộc xã có thôn thuộc vùng DTTS&MN)² thuộc 05 huyện miền núi và các huyện đồng bằng: Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Đến nay, còn 49 xã khu vực III, 01 xã khu vực II và 11 xã khu vực I.

- Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo là 58.661 khẩu/16.788 hộ (trong đó: Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo là đồng bào DTTS là 55.258 khẩu/15.421 hộ, chiếm 91,8% số hộ nghèo, hộ cận nghèo); số hộ nghèo, cận nghèo theo thành phần dân tộc: Dân tộc kinh là 1.366 hộ (hộ nghèo 648 hộ, hộ cận nghèo 718 hộ), dân tộc Hre là 9.885 hộ (hộ nghèo 6.379 hộ, hộ cận nghèo 3.506 hộ), dân tộc Co là 3.632 hộ (hộ nghèo 2.460 hộ, hộ cận nghèo 1.172 hộ), dân tộc Ca dong là 1.892 hộ (hộ nghèo 1.510 hộ, hộ cận nghèo 382 hộ), dân tộc khác là 13 hộ (hộ nghèo 08 hộ, hộ cận nghèo 05 hộ)³.

¹ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của thủ tướng Chính phủ

² Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

³ Báo cáo số 312/BC-UBND ngày 20/12/2024 Báo cáo Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

b) Tình hình kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng

- Về lĩnh vực kinh tế: Kinh tế vùng đồng bào DTTS và miền núi tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2024 là 10,7% (đồng thời, dự kiến tốc độ tăng năm 2025 là 10,1%, theo đó tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 là 10,1%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng, năm 2024, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng là 48,6%, dịch vụ là 25,9%, ngành nông lâm ngư nghiệp là 26,5%.

- Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Cơ sở vật chất trường, lớp học được quan tâm đầu tư nâng cấp theo hướng kiên cố; đẩy mạnh việc xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú; nhà công vụ, nhà ở học sinh bán trú, nội trú và mua sắm trang thiết bị dạy học; qua đó, đã góp phần quan trọng huy động học sinh đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào DTTS và miền núi⁴; thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Vùng đồng bào DTTS và miền núi đã thực hiện các mô hình, phương pháp mới trong dạy và học đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục các cấp học⁵. Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT theo hướng tăng nhanh tỷ lệ học sinh tham gia học tập trình độ trung cấp và cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Triển khai có hiệu quả đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với các hình thức dạy nghề đa dạng, phù hợp với đặc điểm và điều kiện phát triển của vùng.

- Về lĩnh vực y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân ở vùng đồng bào DTTS và miền núi luôn được quan tâm đầu tư phát triển toàn diện nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới⁶. Các Trung tâm Y tế huyện đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác; các

⁴ Đến nay, có 57,49% trường mầm non; 86,18% trường Tiểu học; 89,15% trường Trung học cơ sở; 36,54% trường Tiểu học – Trung học cơ sở và 69,23% trường Trung học phổ thông ở vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn quốc gia; xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho 03 trường nội trú, 16 trường bán trú và 02 trường 08 PTTH có học sinh bán trú.

⁵ Đến nay, tất cả các huyện miền núi đều được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% trẻ em người DTTS được tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi; tỷ lệ học sinh tiểu học ra lớp đạt 100% và hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98%.

⁶ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 98%; giữ vững thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em (tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống đạt 0,02; tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống đạt 0,51).

Trạm Y tế cũng đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định⁷. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và cổng dữ liệu Bộ Y tế. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn cho Nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám, điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc để người dân biết, thực hiện; giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 21,4%; tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 82,54%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%.

- Về lĩnh vực văn hóa: Việc xây dựng mới các thiết chế văn hóa và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được quan tâm⁸. Lập nhiệm vụ quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt về Địa điểm Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ; thực hiện sưu tầm, nghiên cứu, đăng tải nhiều bài nghiên cứu có giá trị về văn hóa cổ truyền người Co, Hrê, Ca Dong (nghệ thuật cây nêu của người Co được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, phục dựng và duy trì nghề dệt thổ cẩm dân tộc Hrê tại Ba Tơ). Đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa công cộng, diễn đàn hát dân ca, dân vũ, giao lưu văn hóa cho đồng bào DTTS trên địa bàn; dạy dân ca, sử dụng nhạc cụ truyền thống dân tộc Co, Hrê, Ca Dong tại các huyện miền núi; 35% thôn, tổ dân phố có đội hoặc câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng. Tạo điều kiện khai thác tiềm năng du lịch thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi. Hàng năm, tham gia giới thiệu văn hóa, sinh hoạt truyền thống các DTTS tại Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam.

- Về lĩnh vực an ninh, trật tự: Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương được quán triệt thực hiện nghiêm túc, nhất là về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, xã đạt kết quả khá tốt; xây dựng xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt 100%, trong đó 50% đạt vững mạnh toàn diện. Công tác đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, công nghệ cao, ma túy, tín dụng đen được đẩy mạnh. Thường xuyên tuyên truyền, hướng

⁷ Hiện nay, các huyện miền núi có đội ngũ cán bộ y tế với 135 bác sỹ (trong đó có hơn 35 bác sỹ là người DTTS) công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 100%, tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế đạt 100%, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 89%.

⁸ Đến nay, các huyện miền núi đều có trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện, 59/63 trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; có 321/322 nhà sinh hoạt văn hóa thôn; có 03 di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Co, Hrê được nghiên cứu, lập hồ sơ đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (*Nghệ thuật chiêng của người Co ở huyện Trà Bồng; Nghệ thuật trình diễn chiêng Ba của dân tộc Hrê, Nghề dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Hrê ở huyện Ba Tơ*). Đưa vào sử dụng Khu Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ. Có 02 Nghệ nhân nhân dân (*thuộc dân tộc Co, huyện Trà Bồng*); 21 Nghệ nhân ưu tú là người DTTS được Chủ tịch nước công nhận (*theo Dân tộc: Co: 06; Ca dong: 06, Hrê: 11*).

dẫn nắm bắt thông tin dư luận xã hội và đấu tranh phản bác có hiệu quả các luận điệu xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch đối với chủ trương, chính sách về công tác dân tộc; đề cao vai trò trách nhiệm của người dân trong việc phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân tộc của Nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, phòng, chống âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền kích động gây chia rẽ dân tộc, chống Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân; tập trung nắm bắt, định hướng tuyên truyền và ngăn chặn, xử lý việc truyền đạo trái pháp luật.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:

- Việc triển khai thực hiện Chương trình đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện; công tác phối hợp, thực hiện giữa các cấp, các ngành và các địa phương thuận lợi, hiệu quả, hiệu lực. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo và các Quyết định số: 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024, số Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 để chỉ đạo, điều hành việc triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025. UBND các huyện thực hiện Chương trình đã Quyết định thành lập BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; theo đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh chủ trì, hướng dẫn và thực hiện triển khai các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình đảm bảo hiệu quả, tránh chồng chéo; UBND các huyện tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Cơ quan thường trực Chương trình và các cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần cấp tỉnh để theo dõi, phối hợp và tổng hợp báo cáo cho cấp thẩm quyền.

2. Công tác xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

- Trên cơ sở các quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương; để thực hiện kịp thời, hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh đã ban hành 31 Nghị quyết để giao kế hoạch vốn; quy định cơ chế, nội dung chi, mức chi, quy trình, thủ tục...; UBND tỉnh đã ban hành 03 Chỉ thị, 57 Quyết định, 25 Kế hoạch và nhiều văn bản chính để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện liên quan theo chức năng, nhiệm vụ triển khai các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương; hướng dẫn UBND các huyện tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình.

(có phụ lục danh mục văn bản kèm theo)

* Đánh giá xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình: trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương còn chậm ban hành, nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ và phải sửa đổi nhiều lần; tuy nhiên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp kiến nghị các Bộ, ngành hoặc nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, ban hành văn bản tổ chức thực hiện đối với các nội dung thuộc thẩm quyền. Đến nay, hầu hết các văn bản pháp lý để thực hiện Chương trình đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành cơ bản đầy đủ, kịp thời, phù hợp với điều kiện thực hiện Chương trình tại địa phương

3. Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: cơ chế phân cấp, phối hợp, hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát

- Về cơ chế phân cấp: UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023, phân cấp thẩm quyền cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện để thực hiện Chương trình; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh; đã quy định về nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; lập và giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 5 năm và hàng năm; thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG và quản lý đầu tư trong việc thực hiện Chương trình; đồng thời, cũng đã phân định rõ trách nhiệm của các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện trong việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Về cơ chế phối hợp: Theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 của Trưởng Ban chỉ đạo) đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của các thành viên Ban chỉ đạo; tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện trong việc chủ trì, hướng dẫn hoặc theo dõi, phối hợp, tổng hợp báo cáo để tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Về hệ thống tổ chức, nhân lực, trang thiết bị:

+ Hệ thống tổ chức: Sở Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan Thường trực, chủ trì tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình; đối với cấp huyện, phân công nhiệm vụ cho Trưởng Phòng Dân tộc và Tôn giáo là ủy viên thường trực theo dõi, tham mưu thực hiện Chương trình (*đối với các huyện có tổ chức phòng Dân tộc và Tôn giáo*); Chánh Văn phòng huyện là ủy viên thường trực theo dõi, tham mưu thực hiện Chương trình (*đối với các huyện không tổ chức phòng Dân tộc và Tôn giáo*).

+ Nhân lực, trang thiết bị: Đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu thực hiện Chương trình tại cơ quan công tác dân tộc các cấp còn thiếu và có những mặt hạn chế về năng lực, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Hiện nay, số lượng biên chế của phòng Dân tộc và Tôn giáo ở các huyện hầu hết chỉ có 03 người; các công chức cấp xã phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ; trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn hầu hết đã qua thời gian sử dụng lâu dài, không còn đáp ứng được yêu cầu công tác...; do vậy, gặp rất nhiều khó khăn trong việc tham mưu tổ chức thực hiện Chương trình.

- Về nâng cao năng lực:

+ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022 và Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024 về việc thực hiện Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*thay thế Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022*) nhằm tổ chức thực hiện nội dung nâng cao năng lực trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, tránh chồng chéo nhiệm vụ giữa Sở Dân tộc và Tôn giáo và UBND các huyện.

+ Theo nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng Kế hoạch⁹ để thực hiện nội dung nâng cao năng lực giám

⁹ Kế hoạch số 526/KH-BDT ngày 08/06/2023 và Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực

sát, đánh giá cho các đối tượng là cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc sở, ngành của tỉnh; lãnh đạo phòng chuyên môn và công chức của phòng thuộc UBND các huyện; lãnh đạo và cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc UBND các xã vùng đồng bào DTTS&MN.

- Về thông tin, truyền thông:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022 về việc truyền thông thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025; chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các sở, ngành liên quan và UBND các huyện xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác truyền thông về Chương trình trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng Kế hoạch¹⁰ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông về Chương trình; đồng thời, trên cơ sở Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh; UBND các huyện thực hiện Chương trình đã ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình trên địa bàn huyện và thực hiện tuyên truyền bằng nhiều hình thức như pa nô, áp phích, Tờ rơi, làm phóng sự trên đài truyền hình, trang tin trên Báo Quảng Ngãi, tuyên truyền trên các Hội nghị...; qua đó, đã giúp người dân hiểu được ý nghĩa của Chương trình và quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với công tác dân tộc trong giai đoạn hiện nay, tạo được sự đồng thuận cao của người dân trong việc tham gia thực hiện Chương trình, góp phần vào thành công chung trong thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Về kiểm tra, giám sát, đánh giá:

+ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/9/2022 về việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình¹¹ và thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình¹². Lãnh đạo UBND tỉnh cũng đã tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện thực hiện Chương trình trong năm 2022, 2023 và năm 2024; Sở Dân tộc và Tôn giáo đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch giám sát năm 2025 để thực hiện.

+ Trong năm 2023, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện và các Sở, ngành của tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, thực hiện các dự án, tiểu dự án và các nội dung thành phần của Chương trình.

hiện Chương trình thuộc dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

¹⁰Kế hoạch số 284/KH-BDT ngày 12/04/2023 và Kế hoạch số 787/KH-BDT ngày 02/07/2024 của Ban Dân tộc tỉnh về việc chức thực hiện nội dung 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10 - Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đến người dân vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh

¹¹Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 21/10/2022, Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 22/3/2023, Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 06/03/2024 của UBND tỉnh

¹²Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 21/11/2022, Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh

+ Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, hàng năm, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng Kế hoạch¹³ và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình (*phần nội dung do Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện*). Ngoài ra, các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện (*tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh*) đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình do đơn vị mình chủ trì.

+ UBND các huyện đã xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đó, hàng năm ban hành các kế hoạch và thực hiện kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:

a) Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình

* Kết quả huy động, phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025: Tổng vốn đã phân bổ để thực hiện Chương trình là 2.306.905 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương là 2.086.577 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 1.061.983 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 1.024.594 triệu đồng*)

- Ngân sách tỉnh là 220.328 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 106.812 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 113.516 triệu đồng*);

* Kết quả sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025: Tổng vốn đã giải ngân là 1.162.250 triệu đồng, đạt 50,4%; trong đó:

- Giải ngân vốn ngân sách trung ương là 1.061.988 triệu đồng, đạt 50,9% (*gồm: vốn đầu tư công là 752.084 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 309.904 triệu đồng*)

- Giải ngân vốn ngân sách tỉnh là 100.262 triệu đồng, đạt 45,5% (*gồm: vốn đầu tư công là 70.573 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 29.689 triệu đồng*).

* Đối với nguồn vốn vay tín dụng chính sách theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ

- Kết quả cho vay: Lũy kế doanh số cho vay đến 31/3/2025 là 75.980 triệu đồng/1.857 hộ để thực hiện các nội dung hỗ trợ: xây dựng nhà ở là 69.730 triệu đồng/1.746 hộ; đất ở là 140 triệu đồng/03 hộ; đất sản xuất và chuyển đổi nghề là 6.110 triệu đồng/108 hộ.

- Dư nợ cho vay tính đến 31/3/2025 là 74.855 triệu đồng/1.842 hộ; trong đó: dư nợ cho vay nội dung hỗ trợ xây dựng nhà ở là 69.185 triệu đồng/1.736 hộ; đất ở là 140 triệu đồng/03 hộ; đất sản xuất và chuyển đổi nghề là 5.530 triệu

¹³Kế hoạch số 887/KH-BDT ngày 07/11/2022; Kế hoạch số 516/KH-BDT ngày 06/06/2023; Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trường Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình của dự án 10 thuộc Chương trình

đồng/103 hộ.

* Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

- Hiện nay, nguồn vốn để thực hiện Chương trình là từ nguồn ngân sách nhà nước; đối với nguồn lực huy động từ các thành phần kinh tế khác (ngoài ngân sách nhà nước) gặp rất nhiều khó khăn do Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN nơi có tình hình kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng chậm phát triển nên chưa thu hút các nguồn vốn đầu tư để thực hiện; mặt khác, trong thời gian qua, hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình còn nhiều bất cập, chồng chéo, thiếu đồng bộ, phải sửa đổi nhiều lần nên rất khó khăn trong việc huy động vốn, tổ chức thực hiện.

- Về phân bổ vốn đối ứng: UBND tỉnh đã phân bổ 100% kế hoạch vốn đối ứng (tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện); đối với UBND các huyện, chưa phân bổ đủ số vốn đối ứng (tối thiểu 5%) để thực hiện Chương trình; Kết quả giải ngân vốn đạt tỷ lệ thấp (nhất là nguồn vốn sự nghiệp)

b) Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình; công tác lập, giao kế hoạch hằng năm

- Về lồng ghép và huy động vốn: UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 22/03/2023 Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; đối với lồng ghép vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn; nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác; cách thức và trình tự thực hiện lồng ghép nguồn vốn; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép; đối với huy động vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc huy động và sử dụng nguồn lực huy động để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; cơ chế huy động, sử dụng nguồn vốn tín dụng và nguồn lực hợp pháp khác.

- Cơ chế, chính sách bố trí, phân bổ vốn: UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/07/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh

Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 và Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh.

- Công tác lập, giao kế hoạch vốn: Trên cơ sở Quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn lập kế hoạch vốn của các Bộ, ngành liên quan; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính đã phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết giao kế hoạch vốn. Trên cơ sở các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn, kế hoạch vốn hàng năm của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã Quyết định giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn, giao, điều chỉnh kế hoạch vốn hàng năm thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình: được thực hiện đúng các quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách và các quy định của pháp luật có liên quan trong thực hiện Chương trình.

3. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

4. Kết quả thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

Đến nay, việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình đã đạt được những kết quả tích cực; tính đến thời điểm báo cáo đã có 15/24 mục tiêu đạt, 04 mục tiêu gần đạt; 03 mục tiêu được đánh giá vào cuối năm 2025 và có 02 mục tiêu chưa đạt. Dự kiến đến cuối năm 2025, sẽ thực hiện hoàn thành và đạt 22/24 mục tiêu (bao gồm 04 mục tiêu gần đạt; 03 mục tiêu được đánh giá vào cuối năm 2025) và có 02 mục tiêu không đạt.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

5. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:

- Tác động đối với kinh tế - xã hội của Chương trình: Chương trình đã có nhiều tác động tích cực đến kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh; Chương trình đã thúc đẩy nhanh hơn, bền vững hơn về mục tiêu giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục tăng trưởng, công tác giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tốt; 100% xã có điện lưới quốc gia, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, cứng hóa; 95,5% thôn, tổ dân

phổ có nhà sinh hoạt cộng đồng, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được quan tâm...

- Tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình: trong những năm qua, thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới đã đạt được những kết quả tốt về tiêu chí môi trường, cảnh quang sinh thái, môi trường nông thôn được cải thiện; việc thực hiện Chương trình luôn quan tâm công tác bảo vệ môi trường, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sinh thái nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân, đưa Chương trình thực sự đi vào chiều sâu và bền vững; đến nay, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91%, tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 90%.

- Về hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình: việc thực hiện Chương trình trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, tạo thêm việc làm nâng cao thu nhập cho người dân; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước hoàn thiện và nâng cao..., nhờ đó, Chương trình đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của người dân, góp phần thực hiện hiệu quả, bền vững Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: Chương trình đã có những tác động tích cực đến các đối tượng thụ hưởng, nhất là người dân vùng DTTS, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương..., góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình: Công tác lồng ghép giới và bình đẳng giới luôn được các cấp, các ngành quan tâm, thực hiện; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định và Kế hoạch để thực hiện công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh¹⁴; công tác bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vùng DTTS&MN được xem là một trong những nội dung quan trọng, then chốt, tạo cơ hội cho phụ nữ phát huy trình độ năng lực, kinh nghiệm, thể hiện quan điểm trong quyết định các chính sách, góp phần tạo nên nền tảng vững chắc cho việc thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực đời sống xã hội; nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, làm việc, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh; các chính sách phát triển văn hóa – xã hội, tiếp cận thông tin và nhu cầu thưởng thức văn hóa, văn nghệ; công tác tuyên truyền trợ giúp pháp lý cho phụ nữ đã được các cấp, các ngành quan tâm...

Bên cạnh đó, công tác phụ nữ và bình đẳng giới vẫn còn những hạn chế

¹⁴ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 28/02/2022 thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/3/2022 triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 28/9/2022 triển khai Dự án 8 giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và đã ban hành các Kế hoạch thực hiện hàng năm của Chương trình

do nhận thức một số người dân vùng đồng bào DTTS như: phải có con trai để nối dõi; việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế; định kiến giới còn tồn tại trong nhân dân (nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa) ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương.

- Về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi: Trong thời gian qua, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương đã quyết liệt triển khai thực hiện Chương trình, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao; kết cấu hạ tầng ngày càng được củng cố, hoàn thiện thúc đẩy phát triển kinh tế ở địa phương; công tác tuyên truyền thường xuyên, rộng khắp bằng nhiều hình thức trực quan như pa nô, phóng sự trên đài truyền hình, trang tin trên Báo Quảng Ngãi, tuyên truyền trên các Hội nghị, thông qua các cuộc thi tìm hiểu về Chương trình..., đại đa số người dân được tiếp cận, hiểu biết thông tin và đồng thuận cao trong việc tham gia thực hiện Chương trình, góp phần vào thành công chung của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được: Việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh luôn được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời; các quy định về cơ chế, chính sách, huy động, phân bổ vốn đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả nổi bật:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS trong những năm qua đạt kết quả cao, vượt so với kế hoạch được Trung ương giao (03%) và của địa phương giao hàng năm; cụ thể: Năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 giảm 7,72%, dự kiến năm 2025 giảm 11,07%.

- Đến nay, có 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới; dự kiến đến hết năm 2025 có 13 xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đạt chuẩn nông thôn mới¹⁵.

- Các chính sách về y tế, giáo dục, văn hóa..., được quan tâm; hầu hết các chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch được giao; cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, miền núi ngày càng hoàn thiện và nâng cao; tình hình an ninh, chính trị vùng đồng bào DTTS cơ bản được giữ vững ổn định.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những khó khăn, tồn tại, hạn chế

- Tiến độ thực hiện một số dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình còn chậm; tỷ lệ giải ngân vốn đạt thấp; một số nội dung như đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo nghề; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thuộc dự án 5 chưa thực

¹⁵ Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

hiện hoặc thực hiện rất thấp.

- Việc đối ứng từ ngân sách huyện để thực hiện Chương trình chưa đảm bảo theo quy định (hàng năm, đối ứng tối thiểu 5% ngân sách Trung ương) do ngân sách các huyện còn hạn chế, khó khăn trong việc bố trí vốn đối ứng.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có điều kiện về kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn kém phát triển; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

+ Các văn bản hướng dẫn thực hiện của cấp thẩm quyền được ban hành chậm, chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ; có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện phải sửa đổi nhiều lần nên gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện. Đến ngày 14/5/2025, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định 920/QĐ-TTg điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trong khi thời gian thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 không còn nhiều.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Việc khảo sát, rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện chưa sát nhu cầu thực tế và khả năng thực hiện; đội ngũ cán bộ tham mưu thực hiện Chương trình nhất là ở cấp xã còn thiếu và hạn chế về năng lực, ảnh hưởng nhiều đến công tác tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình.

+ Chương trình có sự tham gia thực hiện của nhiều cơ quan, đơn vị và địa phương, nhưng công tác phối hợp trong xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi, tổng hợp báo cáo chưa tốt, chưa phát huy nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và nhiệm vụ phối hợp trong quản lý theo ngành, lĩnh vực và quản lý địa bàn đối với các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình; một số sở, ngành chưa thực hiện tốt nhiệm vụ chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần nhưng chưa theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện thực hiện mà chỉ thực hiện đối với phần nhiệm vụ được UBND tỉnh giao vốn cho đơn vị.

+ Việc phân khai chi tiết vốn cũng như việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đảm bảo điều kiện để bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công của các đơn vị được giao vốn còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do vướng quy hoạch sử dụng đất dẫn đến công tác triển khai các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân.

+ Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở địa phương trong thời gian qua mặc dù được thực hiện thường xuyên

nhưng chưa đi vào chiều sâu, chưa có những giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình tại địa phương.

6.3. Bài học kinh nghiệm

Một là: Cấp uỷ, chính quyền các cấp phải thể hiện đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội, doanh nghiệp, người dân cùng chung tay, tạo ra sự đồng thuận, động lực mạnh mẽ để thực hiện thành công Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Hai là: Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; đẩy mạnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành.

Ba là: Chương trình được thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có xuất phát điểm nền kinh tế thấp, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn; trình độ, nhận thức của người dân còn có những hạn chế nhất định. Do vậy, việc thực hiện Chương trình cần phải kiên trì, quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; tránh chủ quan, nóng vội, bệnh thành tích.

Bốn là: Việc đánh giá hiệu quả của Chương trình, cần đề cao vai trò của người dân, người dân phải có ý chí tự lực, tự cường vươn lên cùng với sự đồng hành hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng xã hội để thoát nghèo; cùng chung tay với thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chương trình đã đề ra, quyết định đến sự hiệu quả, bền vững của Chương trình; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác dân tộc trong đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc và cộng đồng người dân vùng đồng bào DTTS, nhất là về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025.

Năm là: Thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành; tăng cường mối quan hệ công tác, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

1. Đề xuất về mục tiêu và thiết kế

a) Về mục tiêu: Tiếp tục khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bào DTTS&MN; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn ĐBKK; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng; phát triển

toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người người DTTS; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

b) Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện các dự án, tiểu dự án:

- Về phạm vi thực hiện Chương trình: vùng đồng bào DTTS theo quy định tại Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP về công tác dân tộc.

- Về đối tượng: Đề nghị mở rộng đối tượng thụ hưởng của một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (như: hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, hỗ trợ phát triển sản xuất...) gồm: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vì số lượng đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm hàng năm; đồng thời để đảm bảo cho các hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo một cách bền vững.

- Về thiết kế nội dung các dự án, tiểu dự án thành phần:

- + Tiếp tục thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần có thời gian thực hiện dài như: dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; nội dung đào tạo đại học, sau đại học...; đồng thời rà soát để tránh trùng lặp nội dung với các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2025 – 2030 đang được các bộ ngành Trung ương xây dựng, trình cấp cso thẩm quyền phê duyệt.

- + Đối với nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đề nghị quy định thực hiện theo Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; bố trí nguồn vốn thực hiện các nội dung về hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất từ nguồn kinh phí sự nghiệp; nghiên cứu tích hợp dự án 1 và dự án 2 thành 01 dự án thành phần của Chương trình.

- + Đối với nội dung đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học: cho phép các địa phương tổ chức tuyển sinh, đào tạo theo nhu cầu của địa phương.

- + Đối với tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, đề nghị nghiên cứu tích hợp từng nội dung đầu tư vào các dự án thành phần khác và quy định cụ thể nội dung đầu tư, hỗ trợ các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù như: nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng tích hợp vào tiểu dự án 1, dự án 4; nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất tích hợp vào tiểu dự án 2, dự án 3; nội dung hỗ trợ về y tế tích hợp vào dự án 7...

- + Đối với tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự án 9 tích hợp vào dự án 8.

- + Đối với nội dung phát huy vai trò của người có uy tín: Đề nghị rà soát

các nội dung thực hiện để tránh trùng lặp với nội dung, chính sách quy định tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đối với tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự án 10: đề nghị rà soát mục tiêu, nội dung để tránh trùng lặp với quy định tại Quyết định số 1087/QĐ-TTg ngày 02/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030”.

+ Về định mức phân bổ vốn: Đề nghị xây dựng tiêu chí phân bổ vốn cho các địa phương đơn giản trên cơ sở số xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS; số xã, thôn đặc biệt khó khăn, quy mô dân số và dân tộc thiểu số, quy mô và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo.

+ Dự kiến đối tượng và nguồn lực đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình giai đoạn 2026-2030: Tổng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 -2030 là 2.604.750 triệu đồng (gồm: ngân sách Trung ương là 2.265.000 triệu đồng, ngân sách địa phương là 339.750 triệu đồng), trong đó:

+ Vốn đầu tư công là 1.276.500 triệu đồng (gồm: ngân sách Trung ương là 1.110.000 triệu đồng, ngân sách địa phương là 166.500 triệu đồng);

+ Vốn sự nghiệp là 1.328.250 triệu đồng (gồm: ngân sách Trung ương là 1.155.000 triệu đồng, ngân sách địa phương là 173.250 triệu đồng).

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Trung ương giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình gắn với nguồn lực phù hợp, không giao vốn sự nghiệp theo lĩnh vực. Trao quyền cho địa phương phân bổ chi tiết các nguồn vốn (đầu tư, sự nghiệp) đảm bảo hoàn thành các mục tiêu được giao kèm theo cơ chế linh hoạt trong điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm, điều chỉnh vốn sự nghiệp từ dự án thành phần này sang dự án thành phần khác nhằm nâng cao khả năng sử dụng vốn. Có cơ chế cho phép chuyển nguồn vốn thực hiện chương trình hàng năm sang năm sau tiếp tục thực hiện và giải ngân cho đến hết giai đoạn.

- Trung ương quy định cụ thể cơ chế lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình; địa bàn thực hiện Chương trình có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn, thường xuyên chịu tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu nên rất khó trong việc huy động các nguồn lực khác trong thực hiện Chương trình, vì vậy, cần có cơ chế đủ mạnh để thu hút nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong thực hiện Chương trình.

- Bố trí đủ nguồn vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình; nâng hạn mức vay vốn đối với từng đối tượng cho phù hợp với thực tiễn.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Tiếp tục phân cấp tổ chức thực hiện Chương trình cho cấp cơ sở, nhất là cấp xã; cấp Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần trong việc hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện.

- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình cần kịp thời, đồng bộ, tránh chồng chéo. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá Chương trình đơn giản, dễ thực hiện; đầu tư trang thiết bị cho cơ quan thực hiện Chương trình để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ;
- Hội LHPN tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Tỉnh Đoàn;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin180}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên



TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
I		NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
1	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
2	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
3	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
4	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh	
5	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh	Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025	
6	Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh	Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
7	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	Quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
8	Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
9	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	
10	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh	Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
11	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh	Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
12	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 của HĐND tỉnh	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
13	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	
14	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
15	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025	
16	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 của HĐND tỉnh	Phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
17	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	
18	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	
19	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05/03/2024 của HĐND tỉnh	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	

TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
20	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22/07/2024 của HĐND tỉnh	Về điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
21	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/07/2024 của HĐND tỉnh	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
22	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/07/2024 của HĐND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	
23	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
24	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của HĐND tỉnh	Về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 của huyện Trà Bồng	
25	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của HĐND tỉnh	Về việc bổ sung vốn đối ứng sự nghiệp ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024	
26	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)	
27	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/3/2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
28	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
29	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28/04/2025	Điều chỉnh đơn vị được giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024 còn lại chưa thực hiện được kéo dài sang năm 2025	
30	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28/04/2025	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
31	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 28/04/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	
II	CHỈ THỊ, QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH		
1	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 19/01/2023	Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	
2	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024	Tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024	
3	Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 21/01/2025	Về nhiệm vụ, giải pháp thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2025	
4	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025	
5	Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	
6	Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 20/04/2022	Bổ sung kinh phí đối với Ban Dân tộc tỉnh để tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các tỉnh phía Bắc	
7	Quyết định số 13/QĐ-BCĐ ngày 13/05/2022	Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng các chương trình cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trong năm 2022	
8	Quyết định số 15/QĐ-BCĐ ngày 23/06/2022	Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng các chương trình cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trong năm 2022	
9	Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025	
10	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	
11	Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022	
12	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách Trung ương	
13	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh	
14	Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022	
15	Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
16	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo; nhà văn hóa thôn, bản; chợ nông thôn; các công trình đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
17	Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	

TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
18	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	Ban hành Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc Chương trình MTQG	
19	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/03/2023	Thành lập Hội đồng thẩm định vauy quyềnphê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
20	Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh	
21	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	Giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	
22	Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/4/2023	Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh	
23	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	Ban hành quy định cơ chế quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
24	Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	Quyết định Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
25	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
26	Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	
27	Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương	
28	Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách địa phương	
29	Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	Phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025	
30	Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	Bãi bỏ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ một (01) dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
31	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	Kiểm toàn Hội đồng thẩm định và ủy quyền thông báo và phê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
32	Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023	
33	Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	
34	Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
35	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	Thành lập Hội đồng thẩm định Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
41	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn Trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
42	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 19/03/2024	Thay đổi thành viên Hội đồng thẩm định Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
43	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/05/2024	Về việc thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	
44	Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương	
45	Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	Về việc điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
46	Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
47	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	
48	Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
49	Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024	
50	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	Kiểm toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	
51	Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	Hoàn trả ngân sách trung ương kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia còn thừa, hết nhiệm vụ chi năm 2023	

TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
52	Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	Bổ sung vốn đối ứng sự nghiệp ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024	
53	Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	Điều chỉnh vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 của huyện Trà Bồng	
54	Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	
55	Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
56	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	Giao chỉ tiêu cho vay nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác năm 2025	
57	Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	
58	Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	
59	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	
60	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	Phê duyệt Danh mục chuyên ngành và chỉ tiêu đào tạo đại học thuộc Nội dung số 2, Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
61	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025	
62	Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 từ nguồn vốn Trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
63	Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	Điều chỉnh đơn vị được giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024 còn lại chưa thực hiện được kéo dài sang năm 2025	
64	Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	Điều chỉnh đơn vị được giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn ngân sách Trung ương năm 2022 còn lại chưa thực hiện được kéo dài sang năm 2025	
KẾ HOẠCH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH			
1	Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 13/4/2022	Tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các tỉnh phía Bắc từ ngày 24/4/2022 đến ngày 30/4/2022	
2	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 22/8/2022	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	
3	Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/9/2022	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
4	Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022	Truyền thông thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 –2025	
5	Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 28/9/2022	Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025	
6	Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 28/9/2022	Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	
7	Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 21/10/2022	Theo dõi, kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	
8	Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 25/11/2022	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3 năm 2022	
9	Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022	Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
10	Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/02/2023	Thực hiện Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
11	Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/02/2023	Kế hoạch Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	
12	Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 08/3/2023	Tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
13	Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 23/03/2023	Kế hoạch Theo dõi, kiểm tra, đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
14	Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 12/5/2023	Kết hoạch Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm	
15	Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 25/5/2023	Triển khai Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	
16	Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 15/09/2023	Thực hiện Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	
17	Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 31/10/2023	Bổ sung nội dung triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 của Hội LHPN tỉnh	
18	Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 29/11/2023	Thực hiện nội dung 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc tiểu dự án 2, dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	
19	Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 02/02/2024	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	

TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
20	Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 06/03/2024	Giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh	
21	Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 26/03/2024	Về việc triển khai Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	
22	Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024	Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
23	Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 10/12/2024	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	
24	Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 07/03/2025	Đào tạo đại học thuộc Nội dung số 2, Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
25	Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 25/04/2025	Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; đề xuất Chương trình giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
CÔNG VĂN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH			
1	Công văn số 4757/UBND-KT ngày 15/08/2023	Dự kiến nhu cầu vốn và cam kết giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, 2022 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025	
2	Công văn số 4558/UBND-KGVX ngày 12/09/2022	Báo cáo, kiến nghị hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
3	Công văn số 2842/UBND-KGVX ngày 12/6/2022	Giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ	
4	Công văn số 5319/UBND-KGVX ngày 10/10/2022	Hướng dẫn quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách của Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
5	Công văn số 5611/UBND-KGVX ngày 02/11/2022	Áp dụng hạn mức giao đất ở để xây dựng nhà ở thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
6	Công văn số 6413/UBND-KGVX ngày 16/12/2022	Thực hiện Tiểu dự án 1-Dự án 3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
7	Công văn số 6654/UBND-KGVX ngày 20/12/2022	Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các quy định về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
8	Công văn số 6205/UBND-KGVX ngày 06/12/2022	Xây dựng, phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn thuộc Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025	
9	Công văn số 424/UBND-KGVX ngày 08/02/2023	Triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	
10	Công văn số 769/UBND-KGVX ngày 02/3/2023	Ban hành danh mục chuyên đề đặc thù triển khai thực hiện Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 5, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh	
11	Công văn số 806/UBND-KGVX ngày 03/03/2023	Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
12	Công văn số 1331/UBND-KGVX ngày 21/03/2022	Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030	
13	Công văn số 1339/UBND-KGVX ngày 02/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG	
14	Công văn số 1416/UBND-KGVX ngày 04/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG	
15	Công văn số 1466/UBND-KGVX ngày 06/04/2022	Hướng dẫn nội dung thuộc lĩnh vực chi vốn sự nghiệp các Dự án, Tiểu dự án Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
16	Công văn số 1489/UBND-KGVX ngày 07/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG	
17	Công văn số 1490/UBND-KGVX ngày 07/04/2022	Thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	
18	Công văn số 1513/UBND-KGVX ngày 10/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025	
19	Công văn số 1540/UBND-KGVX ngày 11/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Tiểu Dự án 1 - Dự án 5 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
20	Công văn số 1601/UBND-KGVX ngày 12/04/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG	
21	Công văn số 2209/UBND-KGVX ngày 17/5/2022	Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG	
22	Công văn số 2496/UBND-KGVX ngày 02/06/2022	Khẩn trương thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; đầu tư hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
23	Công văn số 2841/UBND-KGVX ngày 21/6/2022	Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	
24	Công văn số 3068/UBND-KGVX ngày 02/7/2022	Phổ biến cảm nang về kỹ năng thanh tra, kiểm tra Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
25	Công văn số 3564/UBND-KGVX ngày 28/07/2022	Thực hiện thí điểm việc phân cấp cho cấp huyện trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	
26	Công văn số 3691/UBND-KGVX ngày 02/8/2022	Giải quyết vướng mắc trong thực hiện nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	
27	Công văn số 4204/UBND-KTTH ngày 20/8/2022	Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023	
28	Công văn số 4994/UBND-KGVX ngày 09/10/2022	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	
29	Công văn số 5033/UBND-KGVX ngày 10/10/2022	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	
30	Công văn số 5108/UBND-KGVX ngày 12/10/2022	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	

TT	Số hiệu văn bản	Nội dung	Ghi chú
31	Công văn số 5297/UBND-KGVX ngày 22/10/2022	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	
32	Công văn số 5897/UBND-KGVX ngày 22/11/2022	Bổ trí vốn đối ứng và giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023	
33	Công văn số 428/UBND-KGVX ngày 23/01/2024	Tháo gỡ vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG	
34	Công văn số 811/UBND-KGVX ngày 19/02/2024	Khẩn trương triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 trên địa bàn tỉnh	
35	Công văn số 857/UBND-KGVX ngày 21/02/2024	Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG	
36	Công văn số 859/UBND-KGVX ngày 21/02/2024	Sổ tay hướng dẫn thực hiện một số hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
37	Công văn số 1029/UBND-KGVX ngày 29/02/2024	Báo cáo tiến độ triển khai thực hiện; kết quả giải ngân vốn và những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	
38	Công văn số 1108/UBND-KGVX ngày 05/03/2024	Khẩn trương tổ chức triển khai Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG	
39	Công văn số 1154/UBND-KTTH ngày 06/03/2024	Tăng cường công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, quản lý vốn đầu tư công các Chương trình mục tiêu quốc gia, chi phí quản lý dự án và chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công	
40	Công văn số 1525/UBND-KGVX ngày 27/03/2024	Thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG	
41	Công văn số 1576/UBND-KGVX ngày 28/03/2024	Thông báo dự kiến mức vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025	
42	Công văn số 1713/UBND-KGVX ngày 05/04/2024	Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG và Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội	
43	Công văn số 1748/UBND-KGVX ngày 05/04/2024	Quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình thuộc nội dung số 01, tiểu dự án 1, dự án 4 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
44	Công văn số 1885/UBND-KGVX ngày 15/04/2024	Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
45	Công văn số 2376/UBND-KGVX ngày 12/05/2024	Rà soát, cập nhật nội dung và tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc nội dung số 01, tiểu dự án 2, dự án 5, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
46	Công văn số 2384/UBND-KGVX ngày 12/05/2024	Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024	
47	Công văn số 2508/UBND-KGVX ngày 17/05/2024	Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh	
48	Công văn số 2888/UBND-KGVX ngày 05/06/2024	cập nhật nội dung hướng dẫn kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia	
49	Công văn số 4005/UBND-KGVX ngày 20/07/2024	Triển khai thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG năm 2024	
50	Công văn số 4528/UBND-KGVX ngày 22/08/2024	Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh	
51	Công văn số 4975/UBND-KGVX ngày 17/09/2024	Khẩn trương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
52	Công văn số 4977/UBND-KGVX ngày 17/09/2024	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín thuộc tiểu dự án 1, dự án 10 của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	
53	Công văn số 5069/UBND-KGVX ngày 22/09/2024	Khắc phục các tồn tại trong thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh	
54	Công văn số 5442/UBND-KGVX ngày 10/10/2024	Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	
55	Công văn số 6138/UBND-KGVX ngày 12/11/2024	Tăng cường chỉ đạo triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn	
56	Công văn số 6693/UBND-KGVX ngày 11/12/2024	Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	
57	Công văn số 1243/UBND-KTTH ngày 10/03/2025	Tăng cường công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, quản lý vốn đầu tư công các Chương trình mục tiêu quốc gia, chi phí quản lý dự án và chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công	
58	Công văn số 1168/UBND-KGVX ngày 05/02/2025	Hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa các dự án thành phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
59	Công văn số 2458/UBND-KGVX ngày 28/04/2025	Triển khai chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ SỐ CHỦ YẾU THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Mục tiêu/chỉ tiêu		Cấp quản quyền giáo	Kết quả thực hiện				Đánh giá	Ghi chú
				Đến thời điểm báo cáo		Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025)			
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
1	Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân hàng năm (%)	%	4-5%/năm		16,54		5,47	Đạt	Năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 giảm 7,72%, dự kiến năm 2025 giảm 11,07%
2	Nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK	%	50						
2.1	Số xã ra khỏi địa bàn ĐBKK	Xã	26	9	34,6	26	100	Được đánh giá vào cuối năm 2025	
2.2	Số thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK	Thôn	121			121	100	Được đánh giá vào cuối năm 2025	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Tr. Đồng/ người/năm	28,8			28,8	100	Được đánh giá vào cuối năm 2025	Theo Báo cáo số 1222-BC/BCS ngày 11/8/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh dự kiến đến năm 2025 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt 2,4 triệu đồng/người/tháng, đạt chỉ tiêu đề ra
4	Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở								
4.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được rải nhựa hoặc bê tông	%	100		100		100	Đạt	
4.2	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	70		94,8		>=94,8	Đạt	
4.3	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100		100		100	Đạt	
4.4	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100		100		100	Đạt	
4.5	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	99		99		99	Đạt	
4.6	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90		91		>=91	Đạt	
4.7	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100		99		100	Gần đạt	
4.8	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	100		99		100	Gần đạt	
5	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực giáo dục								
5.1	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	> 98		99,4		> 99,4	Đạt	
5.2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	> 97		97		> 98	Đạt	

5.3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	> 95		94,5		> 95	Gần đạt	
5.4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	> 60		57,8		> 60	Gần đạt	
5.5	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	> 90		90		> 90	Đạt	
6	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân								
6.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98		98,5		>=98	Đạt	
6.2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	> 80		91		>=91	Đạt	
6.3	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	> 80		89		>=89	Đạt	
6.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	< 15		21,4		< 15	Chưa đạt	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	50		62,95		>=62,95	Đạt	
8	Nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc								
8.1	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	80		95,5		>=95,5	Đạt	
8.2	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	50		35		>=50	Chưa đạt	

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	+ Hỗ trợ đất ở: Chưa thực hiện. + Hỗ trợ nhà ở: đối với nguồn ngân sách nhà nước đã thực hiện hỗ trợ cho 2.153 hộ xây dựng nhà ở; đối với nguồn vốn vay đã hỗ trợ cho 2.028 hộ xây dựng nhà ở + Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: đối với nguồn ngân sách nhà nước đã thực hiện hỗ trợ cho 436 hộ; đối với nguồn vốn vay đã hỗ trợ cho 108 hộ + Hỗ trợ nước sinh hoạt: đã thực hiện xây dựng 47 công trình nước sinh hoạt tập trung và thực hiện hỗ trợ cho 8.159 hộ sử dụng nước sinh hoạt phân tán (Mưa sấm trang bị téc, lu, bồn chứa nước....)
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	+ Tình hình thực hiện các dự án sắp xếp, bố trí dân cư tập trung: Tổng số dự án được thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 13 dự án; đến nay đã triển khai xây dựng hoàn thành 06 dự án; 05 dự án đang thực hiện, khối lượng trung bình đạt 70%; 02 dự án (Dự án bố trí ổn định dân cư vùng DBKK Thôn Làng Tré, huyện Minh Long; Khu tái định cư tập trung Tò Đèo Aì, thôn Nước Dang, xã Ba Trang, huyện Ba Tơ) chưa thực hiện do chưa hòa thành quy hoạch sử dụng đất. + Tình hình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: đến nay, các dự án chưa thực hiện bố trí dân cư vào dự án. UBND các huyện, các xã liên quan đang thực hiện các thủ tục, rà soát đối tượng để tổ chức thực hiện theo quy định. + Hỗ trợ bố trí dân cư xen ghép: chưa thực hiện
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	- Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 316.651 lượt ha cho 50 cộng đồng và khoảng 2.700 hộ tham gia nhận khoán; hỗ trợ bảo vệ rừng cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND các xã thuộc các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Trà Bồng và Minh Long là 70.879 lượt ha - Đối với UBND các huyện đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng khoảng hơn 2000 ha; đối với nội dung: Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ. Chưa thực hiện
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Đến nay các huyện đã phê duyệt và thực hiện 291 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và 11 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn các huyện miền núi thực hiện Chương trình (Sơn Hà 25 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, Sơn Hà 79 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và 3 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Ba Tơ 79 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và 1 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Trà Bồng 90 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và 03 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Minh Long 16 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng và 04 dự án hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 về việc phê duyệt dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; hiện nay, UBND huyện Trà Bồng đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dược liệu Trà Bồng để thực hiện dự án.

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	- Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tham mưu UBND tỉnh tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tổ chức Chương trình chấp cánh ước mơ khởi nghiệp ở vùng đồng bào DTTS và MN; tổ chức hỗ trợ 07 đợt để hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại vùng đồng bào DTTS và MN của tỉnh. - Tỉnh đoàn đã triển khai các hoạt động tuyên truyền, quảng bá sản phẩm của thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN trên Trang thông tin Đoàn Hội và báo đài, địa phương; tổ chức được 10 Phiên chợ thanh niên kết nối, giới thiệu sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN, trung bày, giới thiệu hơn 1.500 sản phẩm; tổ chức 07 Hội nghị tập huấn phát triển sản phẩm lên sản thương mại điện tử và livestream bán hàng trực tuyến; tổ chức Hành trình tham quan, trải nghiệm thực tế tại Di tích lịch sử quốc gia Điện Trường Bả (thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng) và tham quan trải nghiệm Cơ sở sản xuất Hương quế Trà Bồng (xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng) với sự tham gia của Công ty Cổ phần giải pháp KYC, KOC, Tiktok VN, đại diện ngân hàng HDBank Quảng Ngãi. Tổ chức 01 phiên livestream “Chợ phiên OCOP tỉnh Quảng Ngãi” trên TikTok shop - Hội Nông dân tỉnh tổ chức 02 hội chợ; 03 phiên chợ xúc tiến, thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 03 lớp tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại; thực hiện 06 phóng sự trên PTQ; 05 bài trên báo Quảng Ngãi nhằm quảng bá các sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Liên Minh Hợp tác xã tỉnh Liên minh hợp tác xã tỉnh đã tổ chức 02 đợt tham gia hội chợ và học tập kinh nghiệm về liên kết tiêu thụ sản phẩm, các mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Thái Nguyên; 01 diễn đàn thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; 02 lớp tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại; hỗ trợ 1 mô hình tiêu thụ sản phẩm hợp tác xã. - Sở Công thương Sở đã tổ chức đoàn tham dự hội nghị kết nối cung cầu tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đắk Nông (từ ngày 15/11/2022 đến 21/11/2022); tham dự hội nghị kết nối, hỗ trợ thông tin xuất khẩu hàng hóa nông sản, thủy sản sang thị trường Trung Quốc tại thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh (ngày 02/12/2022) song hành cùng hội chợ; tham dự hội nghị kết nối giao thương các sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mở rộng thị trường tiêu thụ tại tỉnh Đắk Lắk năm 2023 (ngày 08/9/2023); thực hiện 09 bài viết trên tạp chí Công Thương điện tử http://tapchicongthuong.vn và 01 phóng sự Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi. - UBND các huyện tổ chức 04 hoạt động giao lưu, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức 03 hội nghị kết nối sản phẩm; tổ chức 08 lớp tập huấn nâng cao nguồn nhân lực thương mại; 01 phóng sự chuyên sâu về sản phẩm vùng đồng bào dân tộc; thực hiện 14 phóng sự trên Báo Quảng Ngãi; in 200 catalogue ấn phẩm về các sản phẩm tiêu biểu, tổ chức được 05 lớp tập huấn cho 280 cán bộ, hội viên, đoàn viên, thanh niên, nông dân, phụ nữ, cán bộ quản lý thuộc lĩnh vực thương mại của các đơn vị, địa phương; xây dựng 02 mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp; hỗ trợ mô hình khởi nghiệp cho 7 đối tượng, tổ chức 03 phiên chợ quảng bá và tiêu thụ sản phẩm..... trên địa bàn các huyện
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	
	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: UBND các huyện đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa 404 công trình gồm: xây dựng, nâng cấp 272 công trình giao thông; 36 công trình thủy lợi; 10 công trình điện; 02 công trình chợ; 02 công trình nghĩa trang nhân dân; nâng cấp, sửa chữa 01 công trình đài truyền thanh xã; thực hiện xây dựng các điểm trường và các hạng mục tường rào, công ngõ, sân bê tông cho 37 công trình; xây mới, sửa chữa nâng cấp 44 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: đã hoàn thành sửa chữa 02 chợ (chợ trung tâm huyện Sơn Tây (xã Sơn Dung) và chợ Sơn Giang (xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà)).
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện đã thực hiện xây dựng 28 công trình, dự án (trong đó: Sở Giáo dục và Đào tạo 07 công trình; UBND các huyện 21 công trình); đến nay, hầu hết đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng); Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai 07 lớp tập huấn huấn cho 464 cán bộ, giáo viên, tổ chức cho 57 cán bộ giáo viên tham gia các đợt tập huấn; UBND huyện triển khai 05 lớp tập huấn truyền truyền công tác triển khai chương trình xóa mù chữ trên địa bàn 05 huyện miền núi; Sở Giáo dục và Đào tạo đã mua sắm 25 máy tính để bàn và 11 màn hình hiển thị cho 09 trường THPT; 49 Tì vi và phụ kiện cho 49 phòng lớp học thuộc 07 trường THPT để trang bị cho các trường và tổ chức tập huấn truyền truyền công tác triển khai chương trình xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 38 lớp bồi dưỡng cho 1.054 học viên nhóm đối tượng 3, đối tượng 4 thuộc đối tượng thực hiện Chương trình.
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Hiện nay, Sở Nội vụ và Sở Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện việc rà soát đối tượng để tổ chức thực hiện theo quy định
	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	- Sở Nội vụ đã chủ trì, phối hợp UBND các huyện thực hiện giải quyết việc làm cho 21.835 lao động; số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 429 lao động; tổ chức 10 phiên giao dịch việc làm cho trên 4.000 lượt người tại các huyện thuộc vùng đồng bào DTTS&MN tham gia; tổ chức 01 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm; phối hợp với các địa phương, Ban Quản lý Khu KTDQ và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Tỉnh Đoàn, UBND các huyện và các doanh nghiệp để tổ chức các Phiên giao dịch việc làm tại huyện miền núi, nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động cho người lao động, kết nối cung cầu lao động; tại các Khu công nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. - UBND các huyện: Đã hỗ trợ cho 46 lao động đi làm việc ở nước ngoài, Huyện Sơn Hà thực hiện lắp đặt 02 pa nô tuyên truyền; mở 04 lớp đào tạo nghề cho 67 người lao động; Sơn Hà mở 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 102 cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; mở lớp đào tạo nghề dưới 03 tháng cho người lao động với ngành nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm; lắp đặt 08 biển pa-nô tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc nước ngoài; tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; tổ chức mở 02 lớp tập huấn kỹ năng mềm cho đoàn viên, thanh niên cho khoảng 200 đoàn viên, thanh niên; đặt hàng 05 số báo với các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 24 lớp tập huấn về triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 784 học viên; tổ chức các đợt tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên; UBND các huyện đã tổ chức nâng cao năng lực với 22 lớp cho 1.536 học viên thuộc nhóm đối tượng cộng đồng và 326 học viên thuộc nhóm đối tượng cán bộ cấp huyện, xã, tổ chức 05 đoàn đi tham quan học tập kinh nghiệm cho 132 cán bộ cấp huyện, xã và cộng đồng

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	- Đã thực hiện 29 công trình (Sở VH-TDL thực hiện 02 dự án, UBND các huyện thực hiện 27 công trình đầu tư, nâng cấp thiết chế văn hóa). Đến nay các công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức tổ chức tập huấn công tác bảo tồn và phát huy các làn điệu dân ca, dân nhạc của các dân tộc Hre tại 03 huyện Ba Tor, Minh Long và Sơn Hà; của dân tộc Cor, và Cadong của 02 huyện Trà Bồng và Sơn Tây; xuất bản tập sách “Di sản văn hóa công chiêng ở Quảng Ngãi”; 02 phóng sự tài liệu về không gian văn hóa của người Hre và người Cor, tỉnh Quảng Ngãi trong chương trình “Nẻo về nguồn cội” phát trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam; xây dựng 28 tủ sách cộng đồng cho các xã miền núi. - UBND các huyện đã tổ chức Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc; tổ chức truyền dạy chiêng và mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn (huyện Sơn Tây; Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mua sắm vật dụng để bảo tồn các loại hình văn hoá vật thể của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mở 01 lớp truyền dạy về bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể; huyện Minh Long: Tổ chức truyền dạy chiêng: 02 lớp (47 người), thành lập 15 đội Văn nghệ (mỗi đội 15 người); Tổ chức đại hội thể thao các dân tộc thiểu số; huyện Ba Tor: đã thực hiện mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn theo kế hoạch, thực hiện nội dung hỗ trợ trang thiết bị tại nhà văn hóa thôn...)
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	+ Nội dung: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tâm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số: Tổ chức 18 lớp tập huấn chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày cho cán bộ y tế từ tuyến huyện đến cộng tác viên/YTTB cho 415 người người tham dự. Tổ chức 05 lớp tập huấn bảo cáo, kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cho 136 người, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế xã tại huyện Sơn Hà, Minh Long, Ba Tor số lượng 275 người. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi, theo dõi thể trạng bệnh về tinh thần và vận động phát hiện sớm 116 người. Tập huấn kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản bà mẹ trẻ em cho cô đỡ thôn bản. + Nội dung: tổ chức tập huấn cung cấp kiến thức về nâng cao chất lượng dân số cấp huyện, xã cho 80 viên chức; tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng tác viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Hà và Trà Bồng cho 268 cộng tác viên; biên soạn và nhân bản cấp phát 75 băng đĩa truyền bằng tiếng Hre, Cor cho 05 huyện miền núi thực hiện chương trình; mua sắm và cấp phát 316 bộ loa cầm tay, pin phục vụ công tác truyền thông tại các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tổ chức Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về hiểu biết và nhận thức 297 phụ nữ trong độ tuổi từ 20-35 tuổi trong việc tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh tại 06/06 thôn, xã Thanh An, huyện Minh Long. tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 375 cán bộ lãnh đạo, ngành, đoàn thể cấp huyện, xã tại 05 huyện miền núi; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thực hiện các chương trình, Đề án nâng cao chất lượng dân số, vận hành kho dữ liệu cho 68 viên chức 61 xã và Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế 07 huyện; nhân bản 19.500 tờ rơi tuyên truyền nâng cao chất lượng dân số cấp cho 7 huyện có xã triển khai thực hiện Chương trình.. + Nội dung: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tổ chức thực hiện hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản; hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	+ Nội dung số 01: Tổ chức 206 hội nghị hướng dẫn thành lập, vận hành quản lý Tổ truyền thông trên nền tảng số zalo, facebook... và thành lập 206/200 Tổ truyền thông cộng đồng với 2.088 thành viên, nhân bản 215 tài liệu hướng dẫn vận hành tổ truyền thông cộng đồng cấp cho cán bộ Hội LHPN các cấp trong vùng dự án; Tổ chức 07 hội nghị giao lưu chia sẻ kinh nghiệm giữa các Tổ truyền thông và hỗ trợ 07 Tổ truyền thông cộng đồng; tổ chức 03 Hội thi “Tìm kiếm các mô hình sáng tạo, hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và phòng, chống mua bán phụ nữ và trẻ em”; 02 Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới thông qua hình thức “Phiên tòa giả định” có 280 người tham dự; thành lập Đội thi và tham gia Hội thi tìm hiểu kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình do Trung ương Hội LHPN Việt Nam tổ chức tại thành phố Huế... + Nội dung số 2: Xây dựng 33 Chương trình truyền thông phát sóng trên Đài phát thanh Truyền hình Quảng Ngãi, Trang Thông tin điện tử Hội LHPN tỉnh, Báo Quảng Ngãi, zalo, facebook, fanpage...; Hỗ trợ xây dựng 03 mô hình cho tổ/nhóm sinh kế do phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ; Hướng dẫn xây dựng, củng cố 37 địa chỉ tin cậy cộng đồng; Tổ chức 08 Hội nghị tập huấn “Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ 4.0 cho 630 người là cán bộ, hội viên, phụ nữ các mô hình sinh kế của các huyện thuộc Dự án 8; tổ chức 03 Lễ phát động Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình với trên 730 đại biểu cấp tỉnh, huyện và cán bộ, hội viên, phụ nữ tham gia tại huyện Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Hà. + Nội dung số 3: Tổ chức 11 hội nghị hướng dẫn đối thoại chính sách và giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho cán bộ xã, thôn cho 725 người và tổ chức 83 cuộc đối thoại chính sách với hội viên, phụ nữ vùng đồng bào DTTS&MN có 4.608 hội viên, phụ nữ tham dự; thành lập và ra mắt 52 CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi” có 865 thành viên; tổ chức 10 lớp tập huấn, truyền thông hướng dẫn, thành lập và kỹ năng vận hành Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi”; tổ chức Cuộc thi “Sáng tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN” cấp tỉnh, Ban Tổ chức Cuộc thi nhận được 91 tác phẩm dự thi (gồm 69 tranh vẽ, 22 video clip); đưa đoàn tham dự trao giải Chung kết toàn quốc Cuộc thi sáng tác sản phẩm truyền thông, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới dành cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi lần thứ nhất năm 2023 do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức tại Hà Nội”; tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ nữ dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp xã có 87/30 người tham dự + Nội dung số 4: Tổ chức 09 hội nghị cho cán bộ cấp huyện, cấp xã theo Chương trình 2 về phát triển năng lực lòng ghép giới cho 474 người; 26 hội nghị cho cán bộ thôn, người có uy tín trong thôn theo Chương trình 3 về phát triển năng lực lòng ghép giới cho cộng đồng cho 1.693 tham dự
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Trong năm 2022, UBND huyện Trà Bồng đã thực hiện: Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng và trang thiết bị về thiết chế văn hóa cho 04 nhà văn hóa: Thôn 1 Trà Giang; Thôn Trà Ngọn, thôn Trường Giang, thôn Trường Biện, xã Trà Tân; hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; tổ chức 05 lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Co tại thôn trên địa bàn các xã và xây dựng 13 cụm pano tuyên truyền. Ngày 21/6/2023, Ủy ban Dân tộc có Công văn số 1017/UBNDT-CSDT tạm dừng thực hiện nội dung này

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
	Tiểu dự án 2: Giám thiếu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	Đã tổ chức 14 Hội nghị tuyên truyền, nói chuyện về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại các Trường THCS DTTN của các huyện và Trường DTNT THPT tỉnh; 06 hội thi tìm hiểu pháp luật giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống các Trường DTNT THCS và huyện Sơn Tây; thực hiện 02 phóng sự tuyên truyền trên sóng PTQ và 07 Pano tuyên truyền tại các huyện; xây dựng Sổ tay hỏi - đáp “Hôn nhân và gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới”. Tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về cung cấp các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - kế hoạch hoá gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, thực hiện dự án; 02 lớp tập huấn kiến thức pháp luật và kỹ năng tuyên truyền, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương tham gia thực hiện Chương trình. Thực hiện lắp đặt 07 Pano tuyên truyền về giám thiếu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại huyện Sơn Tây và huyện Trà Bồng Tổ chức 02 Đoàn công tác với cho 74 cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, báo cáo viên, tuyên truyền viên thuộc các cơ quan, đơn vị thực hiện tiểu dự án đi trao đổi kinh nghiệm, học tập những mô hình hoạt động trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện Luật hôn nhân và gia đình, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở các địa phương khác. Đón tiếp, làm việc với 02 đoàn công tác học tập kinh nghiệm của tỉnh Thừa Thiên Huế và Ninh Thuận
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	
	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện đã tổ chức 05 đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức thăm hỏi, động viên; tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm trong phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, năm 2024 (vào ngày 28/12/2024) với 83 đại biểu tham dự; đón tiếp các đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đến tham quan, học tập kinh nghiệm; triển khai thực hiện việc cấp phương tiện nghe nhìn cho người có uy tín của tỉnh; UBND các huyện đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện; đã đưa 321 lượt người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp; có 78 các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện.
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	Tổ chức 04 lớp tập huấn cho 130 người tham dự là phụ nữ, người có uy tín, đoàn thanh niên, trưởng thôn. Biên soạn tài liệu để cấp phát tài liệu tuyên truyền phổ biến pháp luật cho đại biểu tham dự các lớp tập huấn; tổ chức truyền thông chương trình mục tiêu, vận động người dân thông qua báo chí, đưa tin truyền hình: thực hiện 05 phóng sự bằng tiếng Kinh, Hre, Co trên sóng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh; thực hiện đưa tin, tuyên truyền về Chương trình trên Báo Quảng Ngãi, Báo Đầu tư và Thương mại; truyền thông chương trình chấp cánh ước mơ; tuyên truyền thông qua hoạt động đưa tin, bài, tại công thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh; lắp đặt 02 tấm pano tuyên truyền Chương trình mục tiêu tại huyện Sơn Hà và huyện Ba To

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện
	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	Sở Tư pháp đã tổ chức 29 đợt truyền thông; tư vấn hơn 30 vụ việc cho người dân có yêu cầu TGPL; tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản một số Luật liên quan đến lĩnh vực đất đai, lâm nghiệp, hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình...; đặt bàn tin về TGPL tại UBND các xã, thị trấn, nhà văn hóa các thôn; cấp phát sổ tay hỏi đáp pháp luật về hoạt động TGPL cho người dân; biên soạn, in hơn 950 quyển sổ tay hỏi đáp pháp luật về TGPL, 4500 tờ gấp hỏi đáp pháp luật về các lĩnh vực khiếu nại, hôn nhân gia đình và hộ tịch để cấp phát cho người dân; biên soạn in ấn hàng trăm phần tài liệu tập huấn pháp luật về TGPL điểm, huyện để về TGPL cho người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số, nội dung tài liệu, sổ tay đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo chất lượng, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với khả năng tiếp cận của người dân, đã giúp họ dễ đọc, dễ tìm hiểu nâng cao nhận thức về pháp luật, đưa pháp luật đến gần hơn với cuộc sống của người dân; tổ chức 01 hội nghị cấp tỉnh triển khai các Luật: Luật Căn cước; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Luật Viên chức (sửa đổi); Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự với hơn 200 đại biểu tham dự; Tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật với hơn 300 đại biểu tham dự (trong đó, 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn năm 2024 tại huyện Sơn Tây; 01 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tại huyện Trà Bông); 02 lớp tập huấn “Bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình hòa giải ở cơ sở” cho 90 hòa giải viên cơ sở trên địa bàn tỉnh ...
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	- Nội dung chuyển đổi số: Ban Dân tộc tỉnh đã thực hiện đầu tư phòng họp trực tuyến tại Ban với tổng kinh phí là 415 triệu đồng từ nguồn vốn năm 2022, 2023; UBND các huyện, đã xây dựng kế hoạch tuy nhiên chưa triển khai thực hiện được do hầu hết các nội dung hướng dẫn tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của Ủy ban Dân tộc, Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Công văn số 879/LMHTXVN-VKHCNMT ngày 17/11/2023 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thì hầu hết các nội dung thực hiện đều sử dụng vốn sự nghiệp, rất khó sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện. - Nội dung hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự: đã hoàn thành 56/56 điểm hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 về việc phê duyệt danh sách địa điểm Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025; Sở Thông tin và Truyền thông đã tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ cấp xã được giao quản lý, vận hành và duy trì các điểm ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS&MN - Nội dung hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Liên minh Hợp tác xã tỉnh đã tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tế ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ sản xuất tại tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Nghệ An, Thanh Hóa; tổ chức hội thảo ứng dụng công nghệ số trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong HTX vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức 02 hội nghị về Hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và thành viên của HTX vùng đồng bào DTTS&MN. - Hàng năm, UBND tỉnh ban hành các kế hoạch và thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực Chương trình; Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành các Kế hoạch thực hiện tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộc dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ngoài ra, các sở, ban, ngành, Hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao. - Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho 96 cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá Chương trình các cấp
	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

[illegible]

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024				Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025				Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025	
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng							
		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST								
I	Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	628.082	570.984	57.098	628.082	482.216	443.281	38.935	443.972	406.425	37.547	-	-	38.244	36.856	1.388	76,8	77,6	68,2				
1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	129.789	116.179	107.455	8.724	89.046	81.420	7.626	-		27.133	26.035	1.098	89,5	91,1	73,9				
2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	108.718	72.969	66.255	6.714	72.051	65.414	6.637	-		918	841	77	67,1	67,0	67,9				
3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	159.932	137.657	127.154	10.503	130.189	119.725	10.464	-		7.468	7.429	39	86,1	87,5	72,2				
4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	191.811	124.669	114.285	10.384	124.193	113.906	10.287	-		476	379	97	65,0	65,5	59,6				
5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	34.613	27.641	25.310	2.331	26.296	23.965	2.331	-		1.345	1.345		79,9	80,4	74,1				
6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	3.219	3.101	2.822	279	2.197	1.995	202	-		904	827	77	96,3	96,5	94,9				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	143.689	111.417	99.945	11.472	107.964	96.939	11.025	-	-	3.453	3.006	447	77,5	76,8	84,2				
	Tiêu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	143.915	130.240	13.675	143.689	111.417	99.945	11.472	107.964	96.939	11.025	-	-	3.453	3.006	447	77,5	76,8	84,2				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	14.752	10.255	9.078	1.177	10.255	9.078	1.177	-		10.255	9.078	1.177	-	69,5	70,7	61,7			
2	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	12.919	9.551	8.497	1.054	9.551	8.497	1.054	-		9.551	8.497	1.054	-	73,9	72,3	89,8			
3	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	41.124	34.092	30.576	3.516	32.528	29.214	3.314	-		32.528	29.214	3.314	-	82,9	81,8	94,1			
4	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	40.130	30.723	27.584	3.139	28.834	25.940	2.894	-		28.834	25.940	2.894	-	76,6	75,6	86,0			
5	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	17.426	13.678	12.375	1.303	13.678	12.375	1.303	-		13.678	12.375	1.303	-	78,5	78,1	82,3			
6	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	17.338	13.118	11.835	1.283	13.118	11.835	1.283	-		13.118	11.835	1.283	-	75,7	75,1	81,4			
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	18.037	14.350	13.067	1.283	14.350	13.067	1.283	-	-	-	-	-	79,6	80,5	71,3				
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.959	7.790	1.169	4.055	3.946	3.526	420	3.946	3.526	420	-		3.946	3.526	420	-	97,3	100,0	79,4			
2	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	3.172	2.617	2.435	182	2.617	2.435	182	-		2.617	2.435	182	-	82,5	84,4	63,2			
3	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	2.468	1.405	1.276	129	1.405	1.276	129	-		1.405	1.276	129	-	56,9	56,9	57,3			
4	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.819	2.541	2.313	228	2.541	2.313	228	-		2.541	2.313	228	-	90,1	90,2	89,1			
5	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	3.875	2.677	2.457	220	2.677	2.457	220	-		2.677	2.457	220	-	69,1	69,7	62,5			
6	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	1.176	900	819	81	900	819	81	-		900	819	81	-	76,5	76,7	75,0			
7	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	472	264	241	23	264	241	23	-		264	241	23	-	55,9	56,0	54,8			
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.969	32.180	2.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.969	32.180	2.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Huyện Sơn Hà	7.538	6.937	601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Huyện Sơn Tây	6.158	5.667	491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

[illegible]

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024						Trong đó Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025				Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giải đoạn 2021 - 2025			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó						
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST			
	TỔNG CỘNG	1.138.110	1.024.594	113.516	339.593	309.904	29.689	339.593	309.904	29.689	-	-	-	-	-	-	-	-	29,8	30,2	26,2						
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	86.665	78.785	7.880	21.441	19.654	1.787	21.441	19.654	1.787	-	-	-	-	-	-	-	-	24,7	24,9	22,7						
1	Huyện Sơn Hà	9.930	9.027	903	6.149	5.610	539	6.149	5.610	539	-	-	-	-	-	-	-	-	61,9	62,1	59,7						
2	Huyện Sơn Tây	15.410	14.009	1.401	2.682	2.457	225	2.682	2.457	225	-	-	-	-	-	-	-	-	17,4	17,5	16,1						
3	Huyện Trà Bồng	23.515	21.377	2.138	4.927	4.513	414	4.927	4.513	414	-	-	-	-	-	-	-	-	21,0	21,1	19,4						
4	Huyện Ba Tơ	29.441	26.764	2.677	7.174	6.601	573	7.174	6.601	573	-	-	-	-	-	-	-	-	24,4	24,7	21,4						
5	Huyện Minh Long	6.489	5.899	590	147	126	21	147	126	21	-	-	-	-	-	-	-	-	2,3	2,1	3,6						
6	Huyện Bình Sơn	633	575	58	23	8	15	23	8	15	-	-	-	-	-	-	-	-	3,6	1,4	25,9						
7	Huyện Tư Nghĩa	353	321	32	259	259	-	259	259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,4	80,7	-						
8	Huyện Nghĩa Hành	894	813	81	80	80	-	80	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,9	9,8	-						
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	8.572	7.793	779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Huyện Sơn Hà	416	379	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Huyện Sơn Tây	2.925	2.660	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Huyện Trà Bồng	3.136	2.850	286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4	Huyện Ba Tơ	625	569	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	Huyện Minh Long	1.470	1.335	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	668.419	600.327	68.092	201.064	182.422	18.642	201.064	182.422	18.642	-	-	-	-	-	-	-	-	30,1	30,4	27,4						
	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	349.440	310.890	38.550	69.912	62.601	7.311	69.912	62.601	7.311	-	-	-	-	-	-	-	-	20,0	20,1	19,0						
III.1	Sơ Nông nghiệp và Môi trường	102.140	88.818	13.322	59.669	53.350	6.319	59.669	53.350	6.319	-	-	-	-	-	-	-	-	58,4	60,1	47,4						
2	Huyện Sơn Hà	15.233	13.765	1.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Huyện Sơn Tây	82.472	74.173	8.299	316	292	24	316	292	24	-	-	-	-	-	-	-	-	0,4	0,4	0,3						
4	Huyện Trà Bồng	59.294	53.349	5.945	2.872	2.750	122	2.872	2.750	122	-	-	-	-	-	-	-	-	4,8	5,2	2,1						
5	Huyện Ba Tơ	84.359	75.464	8.895	6.864	6.039	825	6.864	6.039	825	-	-	-	-	-	-	-	-	8,1	8,0	9,3						
6	Huyện Minh Long	5.942	5.321	621	191	170	21	191	170	21	-	-	-	-	-	-	-	-	3,2	3,2	3,4						

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó						Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		2021 - 2025				2021 - 2025				trong năm 2025						2025							
		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó	
		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	318.979	289.437	29.542	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	-	-	-	41,1	41,4	38,4	38,4
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	20.155	18.323	1.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Trà Bồng	20.155	18.323	1.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	298.824	271.114	27.710	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	131.152	119.821	11.331	-	-	-	43,9	44,2	40,9	40,9
1	Số Công Thương	2.339	2.034	305	387	346	41	387	346	41	387	346	41	387	346	41	-	-	-	16,5	17,0	13,4	13,4
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.245	3.692	553	948	584	364	948	584	364	948	584	364	948	584	364	-	-	-	22,3	15,8	65,8	65,8
3	Tỉnh đoàn	1.362	1.185	177	643	578	65	643	578	65	643	578	65	643	578	65	-	-	-	47,2	48,8	36,7	36,7
4	Hội Nông dân tỉnh	3.930	3.418	512	700	700	-	700	700	-	700	700	-	700	700	-	-	-	17,8	20,5	-	-	-
5	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	304	264	40	182	182	-	182	182	-	182	182	-	182	182	-	-	-	59,9	68,9	-	-	-
6	Huyện Sơn Hà	58.629	53.287	5.342	40.812	37.460	3.352	40.812	37.460	3.352	40.812	37.460	3.352	40.812	37.460	3.352	-	-	-	69,6	70,3	62,7	62,7
7	Huyện Sơn Tây	50.820	46.188	4.632	24.977	22.952	2.025	24.977	22.952	2.025	24.977	22.952	2.025	24.977	22.952	2.025	-	-	-	49,1	49,7	43,7	43,7
8	Huyện Trà Bồng	76.629	69.641	6.988	46.988	43.356	3.632	46.988	43.356	3.632	46.988	43.356	3.632	46.988	43.356	3.632	-	-	-	61,3	62,3	52,0	52,0
9	Huyện Ba Tơ	83.821	76.183	7.638	13.867	12.164	1.703	13.867	12.164	1.703	13.867	12.164	1.703	13.867	12.164	1.703	-	-	-	16,5	16,0	22,3	22,3
10	Huyện Minh Long	15.087	13.714	1.373	1.195	1.087	108	1.195	1.087	108	1.195	1.087	108	1.195	1.087	108	-	-	-	7,9	7,9	7,9	7,9
11	Huyện Nghĩa Hành	1.658	1.508	150	453	412	41	453	412	41	453	412	41	453	412	41	-	-	-	27,3	27,3	27,3	27,3
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	56.109	51.013	5.096	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	-	-	-	62,2	62,7	57,3	57,3
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	56.109	51.013	5.096	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	34.886	31.968	2.918	-	-	-	62,2	62,7	57,3	57,3
1	Huyện Sơn Hà	11.225	10.205	1.020	8.758	7.956	802	8.758	7.956	802	8.758	7.956	802	8.758	7.956	802	-	-	-	78,0	78,0	78,6	78,6
2	Huyện Sơn Tây	9.561	8.693	868	4.989	4.537	452	4.989	4.537	452	4.989	4.537	452	4.989	4.537	452	-	-	-	52,2	52,2	52,1	52,1
3	Huyện Trà Bồng	14.223	12.931	1.292	9.821	8.978	843	9.821	8.978	843	9.821	8.978	843	9.821	8.978	843	-	-	-	69,1	69,4	65,2	65,2
4	Huyện Ba Tơ	17.098	15.545	1.553	8.253	7.710	543	8.253	7.710	543	8.253	7.710	543	8.253	7.710	543	-	-	-	48,3	49,6	35,0	35,0
5	Huyện Minh Long	3.628	3.298	330	2.889	2.627	262	2.889	2.627	262	2.889	2.627	262	2.889	2.627	262	-	-	-	79,6	79,7	79,4	79,4
6	Huyện Nghĩa Hành	374	341	33	176	160	16	176	160	16	176	160	16	176	160	16	-	-	-	47,1	46,9	48,5	48,5

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó								Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Vốn đã giải ngân năm 2024				Giải ngân vốn năm 2025				Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		Tổng cộng		Trong đó		Tổng cộng		Trong đó		Tổng cộng		Trong đó		Tổng cộng		Trong đó		Tổng cộng		Trong đó		Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025		Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025	
		NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST
V.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	31.552	28.420	5.807	3.132	4.660	35	4.660	35	4.660	35	4.625	35	4.660	35	4.625	-	4.660	-	4.625	-	14,8	16,3	1,1	1,1
1	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	6.677		5.807	870	3.048	18	3.048	18	3.048	18	3.030	18	3.048	18	3.030	-	3.048	-	3.030	-	45,6	52,2	2,1	2,1
2	Huyện Sơn Hà	5.248		4.771	477	274	-	274	-	274	-	274	-	274	-	274	-	274	-	274	-	5,2	5,7	-	-
3	Huyện Sơn Tây	4.255		3.868	387	292	3	292	3	292	3	289	3	292	3	289	-	292	-	289	-	6,9	7,5	0,8	0,8
4	Huyện Trà Bồng	6.147		5.588	559	227	8	227	8	227	8	219	8	227	8	219	-	227	-	219	-	3,7	3,9	1,4	1,4
5	Huyện Ba Tơ	7.712		7.011	701	487	-	487	-	487	-	487	-	487	-	487	-	487	-	487	-	6,3	6,9	-	-
6	Huyện Minh Long	1.419		1.290	129	282	1	282	1	282	1	281	1	282	1	281	-	282	-	281	-	19,9	21,8	0,8	0,8
7	Huyện Nghĩa Hành	94		85	9	50	5	50	5	50	5	45	5	50	5	45	-	50	-	45	-	53,2	52,9	55,6	55,6
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	16.296	14.538		1.758	9.295	1.099	9.295	1.099	8.196	1.099	8.196	1.099	9.295	1.099	8.196	-	9.295	-	8.196	-	57,0	56,4	62,5	62,5
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.020		6.105	915	5.079	661	5.079	661	4.418	661	4.418	661	5.079	661	4.418	-	5.079	-	4.418	-	72,4	72,4	72,2	72,2
2	Huyện Sơn Hà	2.892		2.630	262	1.178	104	1.178	104	1.074	104	1.074	104	1.178	104	1.074	-	1.178	-	1.074	-	40,7	40,8	39,7	39,7
3	Huyện Sơn Tây	1.785		1.623	162	189	18	189	18	171	18	171	18	189	18	171	-	189	-	171	-	10,6	10,5	11,1	11,1
4	Huyện Trà Bồng	875		795	80	628	53	628	53	575	53	575	53	628	53	575	-	628	-	575	-	71,8	72,3	66,3	66,3
5	Huyện Ba Tơ	2.596		2.360	236	1.568	204	1.568	204	1.364	204	1.364	204	1.568	204	1.364	-	1.568	-	1.364	-	60,4	57,8	86,4	86,4
6	Huyện Minh Long	1.077		979	98	616	56	616	56	560	56	560	56	616	56	560	-	616	-	560	-	57,2	57,2	57,1	57,1
7	Huyện Bình Sơn	51		46	5	37	3	37	3	34	3	34	3	37	3	34	-	37	-	34	-	72,5	73,9	60,0	60,0
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	26.409	23.900		2.509	13.150	1.258	13.150	1.258	11.892	1.258	11.892	1.258	13.150	1.258	11.892	-	13.150	-	11.892	-	49,8	49,8	50,1	50,1
1	Sở Y tế	2.745		2.388	357	1.968	169	1.968	169	1.799	169	1.799	169	1.968	169	1.799	-	1.968	-	1.799	-	71,7	75,3	47,3	47,3
2	Huyện Sơn Hà	5.153		4.685	468	3.832	225	3.832	225	3.607	225	3.607	225	3.832	225	3.607	-	3.832	-	3.607	-	74,4	77,0	48,1	48,1
3	Huyện Sơn Tây	3.942		3.584	358	1.110	133	1.110	133	977	133	977	133	1.110	133	977	-	1.110	-	977	-	28,2	27,3	37,2	37,2
4	Huyện Trà Bồng	5.697		5.178	519	3.147	393	3.147	393	2.754	393	2.754	393	3.147	393	2.754	-	3.147	-	2.754	-	55,2	53,2	75,7	75,7
5	Huyện Ba Tơ	7.102		6.457	645	2.171	254	2.171	254	1.917	254	1.917	254	2.171	254	1.917	-	2.171	-	1.917	-	30,6	29,7	39,4	39,4
6	Huyện Minh Long	1.508		1.370	138	759	69	759	69	690	69	690	69	759	69	690	-	759	-	690	-	50,3	50,4	50,0	50,0
7	Huyện Bình Sơn	131		119	12	99	9	99	9	90	9	90	9	99	9	90	-	99	-	90	-	75,6	75,6	75,0	75,0
8	Huyện Tư Nghĩa	131		119	12	64	6	64	6	58	6	58	6	64	6	58	-	64	-	58	-	48,9	48,7	50,0	50,0
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	50.510	45.503		5.007	16.299	1.060	16.299	1.060	15.239	1.060	15.239	1.060	16.299	1.060	15.239	-	16.299	-	15.239	-	32,3	33,5	21,2	21,2
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.465		9.100	1.365	5.607	162	5.607	162	5.445	162	5.445	162	5.607	162	5.445	-	5.607	-	5.445	-	53,6	59,8	11,9	11,9
2	Huyện Sơn Hà	8.365		7.604	761	4.496	338	4.496	338	4.158	338	4.158	338	4.496	338	4.158	-	4.496	-	4.158	-	53,7	54,7	44,4	44,4
3	Huyện Sơn Tây	6.811		6.191	620	670	85	670	85	585	85	585	85	670	85	585	-	670	-	585	-	9,8	9,4	13,7	13,7
4	Huyện Trà Bồng	9.837		8.943	894	2.731	223	2.731	223	2.508	223	2.508	223	2.731	223	2.508	-	2.731	-	2.508	-	27,8	28,0	24,9	24,9

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó						Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025						Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó								
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST					
5	Huyện Ba Tơ	12.568	11.426	1.142	1.973	1.791	182	1.973	1.791	182	-																		
6	Huyện Minh Long	2.160	1.963	197	759	695	64	759	695	64	-																		
7	Huyện Nghĩa Hành	306	278	28	63	57	6	63	57	6	-																		
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	52.826	47.953	4.873	8.238	7.572	666	8.238	7.572	666	-																		
IX.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	37.914	34.467	3.447	2.150	1.954	196	2.150	1.954	196	-																		
1	Huyện Sơn Hà	11.610	10.554	1.056	-	-	-	-	-	-	-																		
2	Huyện Sơn Tây	4.606	4.188	418	-	-	-	-	-	-	-																		
3	Huyện Trà Bồng	7.943	7.220	723	2.150	1.954	196	2.150	1.954	196	-																		
4	Huyện Ba Tơ	10.940	9.946	994	-	-	-	-	-	-	-																		
5	Huyện Minh Long	2.527	2.297	230	-	-	-	-	-	-	-																		
6	Huyện Bình Sơn	120	109	11	-	-	-	-	-	-	-																		
7	Huyện Nghĩa Hành	168	153	15	-	-	-	-	-	-	-																		
IX.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	14.912	13.486	1.426	6.088	5.618	470	6.088	5.618	470	-																		
1	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	1.792	1.559	233	1.195	1.070	125	1.195	1.070	125	-																		
2	Huyện Sơn Hà	1.702	1.547	155	597	559	38	597	559	38	-																		
3	Huyện Sơn Tây	2.266	2.060	206	895	813	82	895	813	82	-																		
4	Huyện Trà Bồng	1.465	1.332	133	406	406	-	406	406	-	-																		
5	Huyện Ba Tơ	2.188	1.988	200	166	156	10	166	156	10	-																		
6	Huyện Minh Long	1.890	1.719	171	1.099	1.022	77	1.099	1.022	77	-																		
7	Huyện Bình Sơn	808	735	73	348	293	55	348	293	55	-																		
8	Huyện Tư Nghĩa	1.174	1.067	107	592	581	11	592	581	11	-																		
9	Huyện Nghĩa Hành	1.627	1.479	148	790	718	72	790	718	72	-																		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	36.146	32.397	3.749	12.846	11.766	1.080	12.846	11.766	1.080	-																		

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó				Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST			
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	21.349	19.167	2.182	6.490	5.983	507	6.490	5.983	507	-	-	-	-	30,4	31,2	23,2				
1	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	5.097	4.433	664	2.835	2.727	108	2.835	2.727	108	-		-		55,6	61,5	16,3				
2	Sở Tư pháp	1.099	957	142	697	638	59	697	638	59	-		-		63,4	66,7	41,5				
3	Huyện Sơn Hà	3.850	3.500	350	887	763	124	887	763	124	-		-		23,0	21,8	35,4				
4	Huyện Sơn Tây	2.009	1.827	182	457	341	116	457	341	116	-		-		22,7	18,7	63,7				
5	Huyện Trà Bồng	3.221	2.929	292	345	345	-	345	345	-	-		-		10,7	11,8	-				
6	Huyện Ba Tơ	4.334	3.941	393	512	462	50	512	462	50	-		-		11,8	11,7	12,7				
7	Huyện Minh Long	1.240	1.127	113	518	487	31	518	487	31	-		-		41,8	43,2	27,4				
8	Huyện Bình Sơn	158	143	15	72	65	7	72	65	7	-		-		45,6	45,5	46,7				
9	Huyện Tư Nghĩa	226	205	21	125	116	9	125	116	9	-		-		55,3	56,6	42,9				
10	Huyện Nghĩa Hành	115	105	10	42	39	3	42	39	3	-		-		36,5	37,1	30,0				
X.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	6.298	5.649	649	3.501	3.218	283	3.501	3.218	283	-	-	-	-	55,6	57,0	43,6				
1	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	456	397	59	413	397	16	413	397	16	-		-		90,6	100,0	27,1				
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	972	846	126	689	675	14	689	675	14	-		-		70,9	79,8	11,1				
3	Sở Khoa học và Công nghệ	532	463	69	414	361	53	414	361	53	-		-		77,8	78,0	76,8				
4	Huyện Sơn Hà	926	841	85	292	251	41	292	251	41	-		-		31,5	29,8	48,2				
5	Huyện Sơn Tây	769	699	70	568	540	28	568	540	28	-		-		73,9	77,3	40,0				
6	Huyện Trà Bồng	1.109	1.009	100	402	356	46	402	356	46	-		-		36,2	35,3	46,0				
7	Huyện Ba Tơ	1.291	1.174	117	723	638	85	723	638	85	-		-		56,0	54,3	72,6				
8	Huyện Minh Long	242	220	22	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-				
X.3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	8.499	7.581	918	2.855	2.565	290	2.855	2.565	290	-	-	-	-	33,6	33,8	31,6				
1	Sở Dân tộc và Tôn Giáo	770	668	102	290	223	67	290	223	67	-		-		37,7	33,4	65,7				
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	260	226	34	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-				
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	268	231	37	51	38	13	51	38	13	-		-		19,0	16,5	35,1				
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	18	-	18	18	-	18	18	-	-		-		100,0	100,0	-				
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	260	226	34	49	48	1	49	48	1	-		-		18,8	21,2	2,9				

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025				Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025				Trong đó				Giải ngân vốn năm 2025				Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó						
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST					
6	Sở Y tế	260	226	34	196	182	14	196	182	14	-			-			75,4	80,5	41,2	-	
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	260	226	34	69	66	3	69	66	3	-			-			26,5	29,2	8,8	-	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	348	302	46	152	132	20	152	132	20	-			-			43,7	43,7	43,5	-	
9	Sở Tài chính	346	302	44	120	116	4	120	116	4	-			-			34,7	38,4	9,1	-	
10	Sở Tư pháp	174	151	23	114	95	19	114	95	19	-			-			65,5	62,9	82,6	-	
11	Sở Công Thương	105	92	13	17	15	2	17	15	2	-			-			16,2	16,3	15,4	-	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	174	151	23	46	36	10	46	36	10	-			-			26,4	23,8	43,5	-	
13	Sở Nội vụ	161	139	22																	
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	174	151	23	83	66	17	83	66	17	-			-			47,7	43,7	73,5	-	
15	Huyện Sơn Hà	1.065	968	97	441	401	40	441	401	40	-			-			41,4	41,4	41,2	-	
16	Huyện Sơn Tây	834	758	76	399	356	43	399	356	43	-			-			47,8	47,0	56,6	-	
17	Huyện Trà Bông	1.207	1.097	110	322	306	16	322	306	16	-			-			26,7	27,9	14,5	-	
18	Huyện Ba Tơ	1.474	1.340	134	374	365	9	374	365	9	-			-			25,4	27,2	6,7	-	
19	Huyện Minh Long	302	274	28	99	89	10	99	89	10	-			-			32,8	32,5	35,7	-	
20	Huyện Bình Sơn	20	18	2	12	10	2	12	10	2	-			-			60,0	55,6	100,0	-	
21	Huyện Tư Nghĩa	20	18	2	3	3	-	3	3	-	-			-			15,0	16,7	-	-	